

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty: **Công ty Cổ Phần Logistics PORTSERCO**
Trụ sở chính: Số 59 Ba Đình- Thạch Thang- Hải Châu- Đà Nẵng.
Điện thoại: 0236.3889390/3894717
Fax: 0236.3863736
Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
Địa chỉ: Số 59 Ba Đình- Thạch Thang- Hải Châu- Đà Nẵng.
Điện thoại: 0236.3894717/0913 414 989
Fax: 0236.3863736

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Số: 08 /CBTT

V/v: "CBTT Báo cáo thường niên Năm 2023"

Ngày 03 tháng 4 năm 2024.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 BA ĐÌNH - HẢI CHÂU- TP. ĐÀ NẴNG.**
4. Điện thoại: **0236-3894717** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo thường niên Năm 2023 của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO được lập ngày 03 tháng 4 năm 2024.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lê Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

-----***-----



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2023**

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2024.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

Năm báo cáo 2023

I/ Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236-3894717/3822113/3889390
- Số fax: 0236-3863736
- Email: portserco@portserco.com
- Website: portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO có tiền thân là Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng, được thành lập ngày 15 tháng 8 năm 1993, có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng về kho bãi, giao nhận và vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh thương mại nhiên liệu, dầu nhớt, các loại thiết bị, vật tư kỹ thuật; Đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Ngày 26 tháng 9 năm 2002 đơn vị chuyển sang mô hình cổ phần theo quyết định số 3086/2002/QĐ- BGTVT của Bộ GTVT với tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng và tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO. Năm 2010 Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PRC. Để thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại miền Trung- cung cấp dịch vụ Logistics 3PL cho khách hàng, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định đổi tên Công ty thành **Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO**.

Công ty đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường và được khách hàng tin nhiệm. PORTSERCO đã trở thành một thương hiệu có uy tín trong ngành Logistics và đã nhận được nhiều Bằng khen của cấp Bộ, Ngành, Thành phố; giải thưởng Sao vàng đất Việt của Hội doanh nhân trẻ Việt Nam.

Phát huy thành quả đạt được trong hơn hai mươi năm qua, PORTSERCO đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ mới, phát triển bền vững, mở rộng mạng lưới toàn

cầu, không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước và phục vụ nhu cầu con người một cách thuận lợi.

Chúng tôi cam kết luôn định hướng vào khách hàng, lấy sự hài lòng và gia tăng lợi ích của khách hàng làm mục tiêu hoạt động.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh: (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

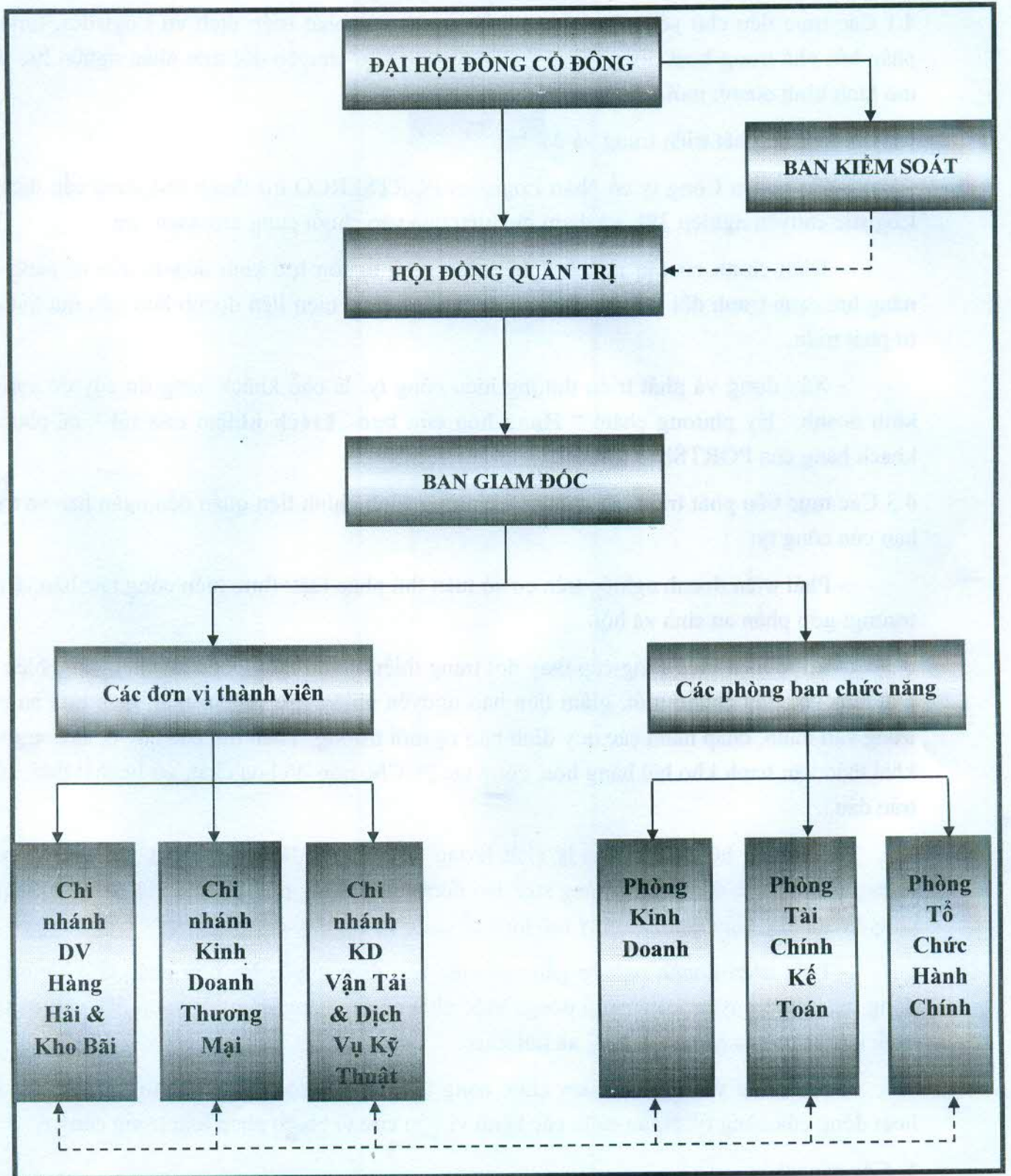
- Kinh doanh Dịch vụ hàng hải bao gồm dịch vụ giao nhận, khai thuê hải quan, đại lý tàu biển và vận tải đường biển. Kho bãi bao gồm bốc xếp, đóng gói, lưu kho, bảo quản hàng hóa.

- Vận tải hàng hóa đặc biệt bằng ô tô : Các loại hàng hóa siêu trường, siêu trọng; Hàng hóa nguy hiểm, độc hại.

- Đại lý xăng dầu; Dầu công nghiệp.

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Miền Trung - Tây nguyên Việt nam và Cộng hòa DCND Lào.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



Quan hệ chức năng.

Quan hệ trực tuyến.

4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Trọng tâm là phát triển dịch vụ Logistics, tìm giải pháp bứt phá trong hoạt động thương mại; nghiên cứu chuyển đổi một phần nguồn lực sang mô hình kinh doanh mới hiệu quả hơn.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Phát triển Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistic chuyên nghiệp 3PL và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trên cơ sở nguồn lực kinh doanh, đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh đối với ngành kinh doanh lõi, thực hiện liên doanh liên kết, thu hút đầu tư phát triển.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu công ty, là chỗ khách hàng tin cậy để hợp tác kinh doanh, lấy phương châm “ **Hàng hóa của bạn- Trách nhiệm của tôi** “ để phục vụ khách hàng của PORTSERCO.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Phát triển doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ pháp luật; thực hiện công tác bảo vệ môi trường; góp phần an sinh xã hội.

- Thực hiện việc nâng cấp thay đổi trang thiết bị vận tải và bốc xếp hàng hóa hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn mới, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu và khí thải, tăng tính an toàn trong vận hành, chấp hành các quy định bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hóa, công tác PCCN, tràn đổ hóa chất, xử lý chất thải, xử lý tràn dầu...

- Sử dụng hệ thống quản lý chất lượng tại công ty đã được thiết lập; nâng cao chất lượng đội ngũ lao động; tăng năng suất lao động. Xây dựng thái độ làm việc trách nhiệm và chuyên nghiệp; điều chỉnh hợp lý mô hình tổ chức và quản lý công ty..

- Phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm quyền lợi của cổ đông. Mức chia cổ tức hàng năm tối thiểu 5% vốn điều lệ. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội khác...

- Phối hợp với các cơ quan chức năng làm tốt công tác ANTT- ATXH trên địa bàn hoạt động của công ty. Ngăn chặn các hành vi tiêu cực vi phạm pháp luật trong công ty.

5. Các rủi ro:

- Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh ở Châu Âu khá nặng nề với xu thế còn kéo dài và mở rộng ở nhiều nơi trên thế giới sẽ tác động hết sức tiêu cực đến đà phục hồi kinh tế nói chung sau đại dịch. Tiềm ẩn nguy cơ dịch bệnh bùng phát trở lại.

- Môi trường kinh doanh luôn có những thay đổi đòi hỏi sự linh hoạt để thích ứng; hoạt động kinh doanh của công ty trong nhiều năm còn chậm điều chỉnh, hiệu quả kinh doanh không cao;

- Chi phí nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, các khoản phí và lệ phí có xu hướng ngày càng tăng, thay đổi thường xuyên làm doanh nghiệp khó khăn trong quản lý và tính toán giá thành.

- Nguồn tài chính còn hạn chế ảnh hưởng việc đầu tư phát triển, làm tăng chi phí vốn, dễ gây bất ổn khi có sự thay đổi trong chính sách tiền tệ nhất là trong điều kiện kinh doanh hiệu quả thấp và thiếu tích lũy.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	KH 2023	TH 2023	TH 2022	So sánh TH 2023 (%)	
				KH 2023	TH 2022
Doanh thu	105.000.000	100.898.749	107.396.199	96,1%	93,9%
Lợi nhuận trước thuế	350.000	115.158	62.676.369		
Lợi nhuận sau thuế		115.158	49.844.744		

Đại hội đồng cổ đông 2023 thông qua kế hoạch doanh thu 105.000.000.000 đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 350.000.000 đồng;

BDH đã triển khai thực hiện theo KH đề ra, tuy nhiên kết quả đạt được không theo kỳ vọng, tổng DT đạt 96%; Lợi nhuận trước thuế đạt 22,26%.

Việc không đạt kế hoạch DT là do giảm giá đại lý xăng dầu (khoảng 10%); sản lượng DO và CBP bán ra đạt 95% và 99% kế hoạch; Kinh doanh kho bãi hiệu quả thấp do hàng chậm luân chuyển; thời gian diện tích kho trống khá nhiều; tuy nhiên năm 2023 ghi nhận sự tăng trưởng dịch vụ vận tải (tăng 3% DT) và kinh doanh vận tải (tăng 52% SL và 11% DT theo KH)

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 807.103.000đồng, bằng 230,6% KH, nhưng năm 2023 Cty phải trích dự phòng phí khoản khó đòi là 729.202.804 đồng, tức bằng 208,34% lợi nhuận trước thuế dẫn đến LNTT chỉ đạt 22,26 % KH.

Công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp được duy trì tốt, phương tiện thiết bị được khai thác cao hơn năm 2022, năng suất lao động được cải thiện.

Công tác tài chính kế toán đảm bảo vốn kinh Doanh, có sự đôn đốc mạnh mẽ rong việc thu hồi công nợ; cân đối các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có hiệu quả;

Tuân thủ luật pháp trong kinh Doanh và giao dịch chứng khoán, thực hiện đầy đủ các yêu cầu của UBCKNN trong việc báo cáo, công bố thông tin DN minh bạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

• Hội đồng quản trị Công ty

- 1. Ông : Nguyễn Xuân Dũng**
- Chức vụ tại Công ty : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc nhân sự.
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 18/5/1956
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Căn cước công dân : 049056001434
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 47/14 Nguyễn Du, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
 - Điện thoại liên lạc : 02363.822 517
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí, Cử nhân Ngoại ngữ
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **233.000 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
Từ nhỏ -1981	Đi học
12/1981-10/1994	Kỹ sư Cảng Đà Nẵng
11/1994- 06/2016	Phó Tổng Giám đốc Cảng Đà Nẵng

01/2003- nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng nay là Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO
--------------	--

- 2. Ông : Nguyễn Lê Minh**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960
 - Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Căn cước công dân : 001060046372
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
 - Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
 - Điện thoại liên lạc : 02363.894717
 - Trình độ văn hóa : 10/10
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo, Cử nhân Kinh tế - Quản trị KD
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **242.500 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008- nay	Giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.

- 3/ Ông : Lê Nam Hùng**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
 - Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Căn cước công dân : 048078002825
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Địa chỉ thường trú : 80 Châu Thượng Văn, Tp Đà Nẵng
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **98.500 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ T1/2011- nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

- 4. Ông : Mai Văn Quang**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
 - Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 15/06/1962
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Căn cước công dân : 048062000610
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Duy Xuyên, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 47/10 Nguyễn Du, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 0914 063 123
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1986 – 8/1988	Nghĩa vụ quân sự.
8/1988 – 3/2003	Phó Giám đốc Vietfracht Đà Nẵng
4/2003 – 12/2017	Tổng Giám đốc Asiatrans Vietnam
01/2018 đến nay	Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

5/ Bà : Nguyễn Thị Tuyết

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 08/01/1966
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049166010018
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên lạc : 0905187665

- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **110.610 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống kê Công Ty Cổ Phần PORTSERCO
8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO

• **Ban Kiểm soát Công ty:**

- 1/ Bà : Tôn Thị Kim Tuyền**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm soát
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam.
 - Căn cước công dân : 049160011786
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 09 Đức Lợi 3, Tp Đà Nẵng
 - Số điện thoại liên lạc : 0914.099.391
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **4.000 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/1979-11/1996	Nhân viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
12/1996-3/2001	Chuyên viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
4/2001- 10/2015	Phó Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - nay	Trưởng BKS Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

2/ Bà : Âu Thị Mai Hoa

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 03/02/1963
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Căn cước công dân : 031163008541
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghĩa Phương, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : K21/2 Mai Lão Bạng, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 05113.886305
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán, Quản trị Kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **8.600 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1980	Binh nhất Trường Hạ sỹ quan Quân khu V
01/1981-12/1982	Thủ kho đội sản xuất phụ Cảng Đà Nẵng
01/1983-4/1984	Kế toán khu Tiên Sa Cảng Đà Nẵng
4/1984-11/1996	Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
12/1996-5/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Đà Nẵng

6/2002-12/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chuyên viên Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - 8/2013	Chuyên viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.
9/2013- 03/2018	Phó Phòng Tổ chức Hành chính Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ 04/2019 đến nay	Ủy viên BKS Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

3/ Bà : Mai Thị Trúc Huyền

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/01/1964
- Nơi sinh : Đại Lộc – Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049164018892
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đại Phước – Đại Lộc – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : K30/12 Hoàng Diệu, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 0903 565 789.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Ngoại thương
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **2.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1981-6/1986	Công nhân tổ tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
7/1986-10/1990	Nhân viên bán hàng Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/1990-9/1994	Nhân viên phục vụ Nhà hàng Quê Hương – Phòng Hành chính Cảng Đà Nẵng.
10/1995-7/2005	Kế toán câu lạc bộ Thủy thủ Cảng Tiên Sa

8/2005-09/2017	Phụ trách Chi nhánh Cửa hàng Miễn thuế Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO, kiêm kế toán Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi
09/2017 đến nay	Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

• Các cán bộ quản lý:

- 1/ Ông : Tôn Hưng Toàn**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng Phòng Kinh doanh công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 27/10/1980
 - Nơi sinh : Đà Nẵng
 - Căn cước công dân : 048080000443
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 304/10 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **23.200 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTERCO
01/2007 – 10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
01/2009-9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
10/2014 đến nay	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO.

- 2/ Ông : Nguyễn Anh Tài**
- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh KDVT và DVKT
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 16/07/1979

- Nơi sinh : Tam Kỳ, Quảng Nam
- Căn cước công dân : 049079011283
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thị xã Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 288 Phan Chu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2005	Kỹ sư Nhà máy đóng tàu Đà Nẵng
7/2005 – 12/2008	Kỹ sư cơ khí Công ty CP DVTH Cảng Đà Nẵng
1/2009 – 7/2010	Kỹ sư cơ khí Công ty CP Logistics PORTSERCO
8/2010 - 12/2010	Phó Trạm KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh KDVT & DVKT Công ty CP Logistics PORTSERCO

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

*** Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 31/12/2023): 49 người gồm 43 CBCNV, 06 CBCNV nghỉ hưu hợp đồng lại. Trong đó:

- Lao động quản lý (BDH và khối Văn phòng công ty): 17 người.
- Lao động sản xuất trực tiếp, CN kỹ thuật: 26 người.
- Lao động phục vụ, bảo vệ: 06 người.

*** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:

+ Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định ... để xây dựng hệ thống tổ chức, tiêu chuẩn nhân sự đáp ứng nhu cầu công việc.

+ Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.

+ Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.

- Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.

+ Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, Thẻ BHYT và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe ...

- Bảo hiểm sức khỏe PVI: Nhằm hỗ trợ thêm chi phí cho người lao động trong quá trình khám và chữa bệnh. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm sức khỏe nội trú cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Năm 2023 tiếp tục làm việc với các cơ quan chính quyền Thành phố để thực hiện thủ tục thuê đất thực hiện dự án khu kho bãi Sơn Hải, cho đến nay các thủ tục giao đất sau điều chỉnh quy hoạch đang ở giai đoạn hoàn chỉnh cuối cùng.

Công ty vẫn đang tiếp tục duy trì đầu tư 6.600 cổ phần tại Công ty cổ phần XNK và dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ tức hàng năm ở mức thấp và giá cổ phiếu không tăng.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	105.788.975.357	56.895.433.601	
Doanh thu thuần	107.396.199.704	100.898.749.027	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-1.405.855.499	135.276.713	
Lợi nhuận khác	64.082.224.735	-20.118.718	
Lợi nhuận trước thuế	62.676.369.236	115.157.995	
Lợi nhuận sau thuế	49.844.743.665	115.157.995	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	41.537	96	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,90	2,19	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	3,70	1,95	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,27	0,39	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,37	0,63	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	24,67	23,72	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,02	1,77	

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	46,41	0,11	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	64,40	0,33	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	47,12	0,20	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-1,31	0,13	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.200.000 CP

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 04 cổ đông lớn và 454 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: gồm 457 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông là tổ chức
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 06 cổ đông nước ngoài và 452 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

5.5 Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	So sánh 2022/2021
1	Nhiên liệu	lít	278.085	328.982	
2	Lốp	bộ	192	180	
3	Sơn	kg	111	35	
4	Que hàn	kg	100	43	
5	Oxy	chai	24	16	
6	Gas	kg	12		
7	Sắt thép	kg	50	230	

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Năm 2023, lượng điện tiêu thụ là 51.151 KWh (153.084.901 đồng). Năm 2022, lượng điện tiêu thụ là 58.197 KWh (169.060.574 đồng).

Trong năm 2023, việc sử dụng điện giảm là do Công ty đã không còn hoạt động kho tại bãi Sơn Hà.

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.

Lượng nước sử dụng năm 2023 là 694 m³ (11.312.435 đồng). Năm 2022 là 890 m³ (14.471.528 đồng).

Trong năm 2023, việc sử dụng nước giảm là do Công ty đã không còn hoạt động kho tại bãi Sơn Hà và đây cũng là lý do cho việc tiêu thụ điện giảm.

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải đúng quy định nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không**

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động: Năm 2023, Công ty đã xây dựng các quy định mới, các chính sách phù hợp với tình hình thực tế như:

- Quyết định về việc giao chỉ tiêu kinh doanh năm 2023.
- Bổ sung sửa đổi các Quyết định, Quy định, Nội quy liên quan đến công tác PCCC & CNCH phù hợp quy định mới.
- Các Quyết định về việc Điều chỉnh tiền lương cho CBCNV đến thời hạn lên lương lên bậc.
- Một số các quyết định khác liên quan đến công tác kinh doanh và công tác hành chính khác của Công ty.

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2023 số CNCNV của Công ty là **49** người.
- Thu nhập bình quân trong năm 2022 là: **9,5 triệu** đồng/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 01 tháng trở lên.
- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.
- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.

- Tổ chức cho người lao động tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch tham quan.
- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2 hàng tuần.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động

Công tác đào tạo NLD luôn được lãnh đạo Công ty chú trọng, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Pháp luật về Thuế; pháp luật về Hợp đồng kinh tế; các lớp nghiệp vụ cho lái xe kinh doanh vận tải ... luôn được ưu tiên cử cán bộ tham dự học. Bên cạnh đó, công tác huấn luyện nghiệp vụ cho Công nhân bán xăng dầu; công tác ATVSLĐ; thực tập phương án PCCC & CNCH được duy trì hằng năm ... Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như: đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ phòng chống thiên tai do cấp trên và địa phương phát động. Các công tác từ thiện như: Ủng hộ cho Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi trong dịp Tết nguyên đán, trẻ em khuyết tật thành phố Đà Nẵng, quỹ bảo trợ trẻ em, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, ... đóng góp khoảng 60 triệu đồng cho các hoạt động xã hội - từ thiện theo các chương trình của thành phố.

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiến bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)			
- Vận tải (TKm)			
- Doanh thu thuần (ng.đ)	86.598.156	107.396.199	100.898.749
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	600.005	-1.405.855	135.276
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	996.884	64.082.224	-20.119

- Lợi nhuận trước thuế (ng.đ)	1.596.889	62.676.369	115.158
Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,99	3,90	2,19
- Hệ số thanh toán nhanh	0,79	3,70	1,95
Khả năng sinh lời (%)			
- LN sau thuế/ DT thuần	1,54	46,41	0,11
- LN sau thuế/Vốn chủ	4,64	64,40	0,33
- LN sau thuế/Tổng tài sản	2,24	47,12	0,20

a/ Các chỉ tiêu tài chính năm 2023 giảm so với năm trước và so với kế hoạch đề ra, tổng doanh thu giảm 4% kế hoạch và giảm 6% so với năm 2022. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không còn âm nhưng cũng không cao chỉ đạt 135 triệu đồng ảnh hưởng của các chi phí vận tải và giá nhiên liệu thay đổi liên tục trong khi giá vận chuyển không thể thay đổi.

b/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán rất tốt, khả năng chi trả và tính thanh khoản cao .

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời cũng giảm nhiều so với năm trước là năm nay không có khoản thu nhập khác.

2. Tình hình tài chính

2.1/Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2023 là 56,895 tỷ; giảm so với 31/12/2022 (105,789 tỷ) là 48,894 tỷ đồng giảm 53,78% .

- Tài sản ngắn hạn giảm nhiều (33.858 – 81.802), tỷ trọng trong kết cấu tài sản giảm. Như vậy, bản chất trong kết cấu tài sản cuối năm 2023 giảm là do các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền giảm; khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng nhưng không đáng kể.

2.2/Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2023 là 21,981 tỷ giảm so với 31/12/2022 (28,390 tỷ) là do giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (năm 2022 có nguồn thu nhập khác từ việc bán tài sản cố định).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Bổ sung hoàn thiện Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định, rà soát và điều chỉnh theo hướng giảm chi phí trong hoạt động kinh doanh; Trú trọng công tác quản trị tài chính và điều chỉnh chính sách bán hàng hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp.

- Công ty tiếp tục thực hiện áp dụng chỉ số KPIs trong đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

- Bổ sung cải tiến những quy định về phúc lợi tốt cho người lao động: điều chỉnh mức tiền lương; chế độ phụ cấp theo công việc; chế độ về BHLĐ và trợ cấp độc hại cho những đối tượng lao động theo đúng quy định;

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành nhà kinh doanh dịch vụ Logistics 3PL hàng đầu tại miền Trung, tập trung nguồn lực tốt nhất cho mục tiêu này trên cơ sở hoàn chỉnh hệ thống cung cấp dịch vụ của công ty từ cơ sở vật chất đến nhân sự. Thực hiện chuyển đổi số doanh nghiệp. Nghiên cứu bổ sung ngành nghề kinh doanh có hiệu quả cao hơn trên cơ sở chuyển đổi nguồn lực hợp lý thích ứng với thị trường. Phấn đấu Doanh thu tăng bình quân 5-8%/năm. Cổ tức 5-10%/năm.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Thông nhất với nội dung kết quả Kiểm toán của Công ty kiểm toán ACC

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải, sử dụng nguyên- nhiên vật liệu..) năm 2023 việc sử dụng điện, nước có giảm so với năm 2022 do chuyển nhượng dự án nên không còn trong danh mục vận hành, về cơ bản mức tiêu thụ năng lượng, nhiên liệu, vật liệu phụ thuộc nhu cầu phục vụ kinh doanh và đặc biệt quan tâm đến tiết kiệm nhằm giảm chi phí và gây tác động xấu môi trường.

Công ty thực hiện các quy định chặt chẽ về xử lý rác thải tại địa bàn hoạt động của mình, ký hợp đồng trực tiếp với các công ty môi trường để xử lý rác thải các loại và thực hiện vệ sinh môi trường làm việc.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động (NLD) theo quy định của Pháp luật. Người lao động được đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định. Xây dựng và thực hiện tốt Thỏa ước lao động tập thể, Nội quy lao động; Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; 100% NLD được đóng BHXH, BHYT, BHTN, BH chăm sóc sức khỏe Heathcare; được đảm bảo các chế độ về phụ cấp nghề; được trang bị BHLĐ và huấn luyện ATVSLĐ hàng năm.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Thực hiện tốt các chủ trương và chính sách phát triển của thành phố và địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động. Tuân thủ các quy định về hoạt động kinh doanh tại khu công nghiệp; tuân thủ các quy định về môi trường. Tích cực tham gia các hoạt động của các Hiệp hội doanh nghiệp thành phố và thông qua HH đóng góp ý kiến về các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; tích cực tham gia các công tác xã hội; phối hợp tốt với địa phương thực hiện công tác ANTT tại địa bàn, ngăn ngừa tội phạm.

IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Căn cứ Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT, Hội đồng quản trị đã theo dõi, đôn đốc Ban điều hành tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu đề ra, thực hiện các quy định về công tác quản trị doanh nghiệp. Tuy gặp nhiều khó khăn nhưng BDH của Cty cơ bản hoàn thành kế hoạch đã đề ra cho năm 2023, tuân thủ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ hoạt động và Quy chế quản trị Cty. Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động công ty. Thực hiện đúng, đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo qui định của pháp luật và Thỏa ước lao động tập thể. Trong năm qua không có đơn thư khiếu kiện hoặc tranh chấp nào xảy ra.

Bên cạnh đó Cty thể hiện trách nhiệm cao khi giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội, tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường và có giải pháp hạn chế chất thải (tiết kiệm nhiên liệu đối với xe ô tô vận tải hàng hoá), thực hiện các hoạt động tài trợ, thiện nguyện giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn..

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty

2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật: Giám đốc công ty có tinh thần trách nhiệm và tính kỷ luật cao, luôn thể hiện sự quyết tâm thực hiện các mục tiêu mà ĐHĐCĐ đề ra; tuân thủ Pháp luật; Điều lệ công ty; Quy chế quản trị công ty và Nghị quyết của HĐQT công ty.

2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao: Giám đốc công ty cùng Ban điều hành(BDH) đã tập trung triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2023 được ĐHĐCĐ thông qua. Trong điều kiện kinh doanh gặp nhiều khó khăn, GD công ty đã có những giải pháp để duy trì và phát triển thị trường; có những chính sách thúc đẩy bán hàng và cung cấp dịch vụ, trú trọng quản lý tài chính và quản lý chi phí. Xây dựng sự đồng thuận trong Cty, đoàn kết nội bộ tốt.

2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết: Tiếp tục cải tiến công tác quản lý và điều hành, thực hiện chuyển đổi số doanh nghiệp; đầu tư nâng cấp nguồn lực kinh doanh Logistics, nâng cao chất lượng dịch vụ. Có kế hoạch mở rộng kinh doanh đại lý xăng dầu, dầu nhớt công nghiệp. Kiểm soát tốt tài chính doanh nghiệp, hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Thực hiện đào

tạo và đào tạo lại lực lượng lao động, cải tiến các tiêu chuẩn theo ISO, cải thiện hiệu quả việc đánh giá kết quả công việc theo KPIs...

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

1- Mục tiêu:

- Phát triển dịch vụ Logistics, hoàn thiện cung ứng dịch vụ logistics 3PL. Đầu tư nâng cấp hoàn thiện năng lực chuỗi cung ứng dịch vụ logistics. Không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ phù hợp nhu cầu thị trường.
- Phát triển kinh doanh đại lý xăng dầu và dầu công nghiệp Castrol – BP.

2- Nhiệm vụ cụ thể:

- Hoàn thành thủ tục điều chỉnh thuê đất tại khu hậu cần cảng địa phương.
- Hội đồng quản trị nghiên cứu, đề xuất đầu tư dự án thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể là dự án Depot container Sơn Hải đảm bảo điều kiện cung ứng các dịch vụ chất lượng cao. Tái đầu tư phương tiện vận tải hàng hoá.
- Mở rộng thị trường kinh doanh thương mại.
- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới phù hợp với chuẩn mực logistics 3PL.
- Đào tạo nhân lực về kỹ năng quản trị, nghiệp vụ Logistics. Xây dựng đội ngũ lao động chính qui, chuyên nghiệp. Sắp xếp lại bộ máy và định biên theo hướng trực tuyến, tinh gọn.
- Quản lý công tác tài chính minh bạch, hiệu quả; Quản lý tốt công nợ, hàng tồn kho, hạn chế thấp nhất nợ xấu, nợ khó đòi.

3- Kế hoạch kinh doanh năm 2024:

- Doanh thu: 97.500.000.000 đồng
- Lợi nhuận: 600.000.000 đồng

VI/ Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a/Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

1. Ông Nguyễn Xuân Dũng Chủ tịch HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 19,42% (233.000 CP / 1.200.000 CP)

2. Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	20,21% (242.500 CP /1.200.000 CP)
3. Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	8,21% (98.500 CP /1.200.000 CP)
4. Ông Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	0% (0 CP /1.200.000 CP)
5. Bà Nguyễn thị Tuyết	Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 30/03/2019
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	9,22% (110.610 CP /1.200.000 CP)

- Ông Mai Văn Quang là thành viên không điều hành tại công ty.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Ban Chiến Lược- Nhân Sự và Ban Kiểm toán nội bộ.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 và những nhiệm vụ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO, Quy chế quản trị Công ty với kết quả đạt được như sau:

1- Tổ chức các cuộc họp và ban hành nghị quyết của HĐQT: HĐQT tổ chức các cuộc họp định kỳ với các nội dung về công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp có sự tham gia của Trưởng ban kiểm soát Cty. Các thành viên HĐQT thể hiện được vai trò trách nhiệm của mình theo sự phân công, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề một cách dân chủ, cởi mở.

Trong năm 2023 có tất cả 05 cuộc họp thường kỳ để đánh giá công tác của HĐQT, BĐH và chỉ đạo giải quyết các công việc phát sinh. Nghị quyết cuộc họp đều được công bố đầy đủ trên website của công ty.

2- Việc giao kế hoạch và theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch: Căn cứ vào đề xuất của Giám đốc Cty và tình hình thực tế về môi trường và điều kiện kinh doanh năm 2023, HĐQT đã báo cáo và ĐHCĐ thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 và giao cho Ban Điều hành tổ chức thực hiện. HĐQT thường xuyên theo dõi kết quả kinh doanh từng quý để đôn đốc và chỉ đạo Ban Điều hành có những giải pháp tích cực khắc phục khó khăn phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2023 đã giao. Kết quả kinh doanh 2023 đã cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra.

3- Xây dựng chiến lược kinh doanh: Căn cứ chính sách của nhà nước, nhu cầu thị trường và năng lực của công ty, HĐQT đã xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh trình đại hội cổ

đồng thông qua. Cơ cấu lại tài sản và nguồn vốn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trên cơ sở hoạt động kinh doanh cốt lõi là dịch vụ Logistics.

4- *Đầu tư nguồn lực*: Năm 2023 tập trung việc hoàn thành hồ sơ thuê đất xây dựng kho bãi tại Khu hậu cần cảng địa phương, thực hiện sửa chữa đại tu nâng cấp phương tiện vận tải, đánh giá chất lượng và xem xét thanh lý một số xe vận tải đã gần hết niên hạn sử dụng, chi phí sửa chữa cao, khai thác không hiệu quả.

5- *Kết quả kinh doanh năm 2023*: Kết quả kinh doanh năm 2023 đã được phân tích ở trên. Về cơ bản các chỉ tiêu kinh doanh đạt yêu cầu trong điều kiện kinh doanh hiện nay.

6- *Kết quả thực hiện chiến lược tái cấu trúc nguồn vốn và tài sản*: Trên cơ sở tài sản và nguồn vốn hiện có, Cty tập trung cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kho bãi, trang thiết bị vận chuyển phát triển dịch vụ Logistics. Bên cạnh đó mở rộng thị trường kinh doanh đại lý nhiên liệu và dầu nhớt công nghiệp ở khu vực miền Trung và Tây nguyên.

7- *Hoạt động niêm yết và quan hệ cổ đông*: Chấp hành đúng, đầy đủ việc công bố thông tin theo qui định của Ủy ban Chứng khoán và Công ty Chứng khoán Hà Nội. Thông báo đầy đủ, kịp thời, minh bạch các báo cáo tài chính từng quý và các thông tin cần thiết khác trên website để cổ đông và nhà đầu tư theo dõi. Cung cấp các tài liệu phục vụ đại hội cổ đông đầy đủ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO.

2. Ban Kiểm soát

a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty là 03 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

- | | |
|---|---|
| 1. Bà Tôn Thị Kim Tuyền | Trưởng ban - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0,33% (4.000 CP /1.200.000 CP) | |
| 2. Bà Âu Thị Mai Hoa | Ủy viên - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0,716% (8.600 CP /1.200.000 CP) | |
| 3. Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên - Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2019 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : 0,16% (2.000 CP /1.200.000 CP) | |

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát.

Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua ngày 28/2/2023

Định kỳ xem xét báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, chế độ kế toán trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc, pháp luật của Nhà nước.

Trong năm 2023, Trưởng ban Kiểm soát Công ty đã tham dự các cuộc họp thường kỳ của HĐQT Công ty, cùng tham gia ý kiến và các kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã hoạch định trong năm 2023.

Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 03 lần trong năm

Lần 1: ngày 01/02/2023: thông qua dự thảo báo cáo hoạt động của BKS năm 2022 và kết quả báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty sau khi đã kiểm tra để chuẩn bị báo cáo đại hội cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 28/2/2023.

Lần 2: ngày 28/7/2023: kết quả thực hiện kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty. Một số nội dung về thanh lý TSCĐ, thu hồi công nợ và các thủ tục pháp lý về kho Sơn Hải.

Lần 3: ngày 10/11/2023: kết quả thực hiện kinh doanh 9 tháng đầu năm của Công ty, dự kiến Q4 và ước thực hiện năm 2023. Công tác chuẩn bị đại hội cổ đông hết nhiệm kỳ V.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương Năm 2023	Tiền lương tháng 13/2022	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT	281.227.273	21.466.667	48.000.000	
2	Nguyễn Lê Minh	Giám Đốc & UVHĐQT	347.424.416	27.584.459	30.000.000	
3	Lê Nam Hùng	P.Giám đốc & UVHĐQT	277.671.108	21.717.518	30.000.000	
4	Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT			30.000.000	
5	Nguyễn Thị Tuyết	KTT & Ủy viên HĐQT	206.462.591	16.254.858	30.000.000	
6	Tôn Thị Kim Tuyến	Trưởng ban Kiểm soát			30.000.000	
7	Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS			18.000.000	
8	Mai Trúc Huyền	Ủy viên BKS			18.000.000	

b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Ông Mai Văn Quang- Ủy viên HĐQT bán 51.100 cổ phiếu.

- Bà Âu Thị Mai Hóa- Ủy viên Ban Kiểm Soát bán 10.400 cổ phiếu
 - Ông Dương Thanh Phương người liên quan đến bà Âu Thị Mai Hoa bán 1.000 cổ phiếu.
 - Bà Mai Thị Trúc Huyền- Ủy viên Ban Kiểm Soát bán 22.800 cổ phiếu
- c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.
- d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

VI/ Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

Số: 294/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2024 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2024-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.857.913.509	81.802.467.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.571.771.187	41.725.599.465
1. Tiền	111	5	2.571.771.187	1.725.599.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	16.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.275.462.412	19.677.790.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.208.382.506	20.817.035.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.172.827	71.464.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	733.176.206	1.138.444.228
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(1.792.269.127)	(2.349.153.828)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.708.219.084	4.206.263.838
1. Hàng tồn kho	141		3.708.219.084	4.206.263.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.460.826	192.814.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	242.892.899	191.481.706
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.332.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.037.520.092	23.986.507.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.021.467.530	11.375.975.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.785.334.463	4.627.578.184
- Nguyên giá	222		26.056.547.780	25.445.874.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.271.213.317)	(20.818.296.713)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.715.933.067	3.228.197.159
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.152.594.206)	(640.330.114)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	3.520.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.565.448.630	11.219.784.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.565.448.630	11.219.784.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.384.603.932	1.324.747.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.384.603.932	1.324.747.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.895.433.601	105.788.975.357

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.981.407.718	28.390.107.469
I. Nợ ngắn hạn	310		15.455.020.784	20.990.153.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.658.989.021	3.834.057.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.931.300	19.770.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	885.572.391	13.709.717.522
4. Phải trả người lao động	314		1.261.665.590	1.096.495.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	929.705.110	1.145.354.991
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	83.120.000	301.112.576
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	100.738.548	107.783.379
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	8.325.004.339	671.567.280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.294.485	104.294.485
II. Nợ dài hạn	330		6.526.386.934	7.399.954.214
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	6.526.386.934	7.399.954.214
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.914.025.883	77.398.867.888
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.914.025.883	77.398.867.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	8.178.243.983	50.663.085.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.063.085.988	818.342.323
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.157.995	49.844.743.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.895.433.601	105.788.975.357

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	100.898.749.027	107.396.199.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		100.898.749.027	107.396.199.704
4. Giá vốn hàng bán	11	25	93.853.469.570	100.200.082.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.045.279.457	7.196.116.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.218.810.963	778.928.027
7. Chi phí tài chính	22	27	986.408.757	1.628.247.384
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		986.408.757	1.628.247.384
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	1.237.894.510	1.282.405.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	5.904.510.440	6.470.247.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.276.713	(1.405.855.499)
11. Thu nhập khác	31	29	31.818.182	64.158.127.857
12. Chi phí khác	32		51.936.900	75.903.122
13. Lợi nhuận khác	40		(20.118.718)	64.082.224.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.157.995	62.676.369.236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	12.831.625.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		115.157.995	49.844.743.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	96	41.037
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	96	41.037

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		78.154.196.678	79.785.948.738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(68.499.392.114)	(73.153.570.346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.488.117.928)	(6.186.467.259)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20,28	(980.402.663)	(1.638.151.352)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(12.831.625.571)	(195.423.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.025.247.286	21.894.236.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.776.302.389)	(19.533.493.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.396.396.701)	973.079.335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.289.300.364)	(790.560.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		31.818.182	72.611.589.744
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	1.720.180.826	217.558.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.462.698.644	56.038.587.908
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	20.906.437.059	26.744.651.557
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(13.455.000.000)	(42.567.529.930)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(671.567.280)	(671.567.280)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22,24	(42.000.000.000)	(1.199.795.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.220.130.221)	(17.694.241.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(39.153.828.278)	39.317.425.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	41.725.599.465	2.408.173.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.571.771.187	41.725.599.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- Chi nhánh Kinh doanh thương mại 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội;
 - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	749.164.174	310.455.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.822.607.013	1.415.144.413
Cộng	2.571.771.187	1.725.599.465

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	4.270.171.675	2.234.223.772
Công ty TNHH Sunrise Mountains	3.189.862.960	5.000.000.000
Các đối tượng khác	14.748.347.871	13.582.811.919
Cộng	22.208.382.506	20.817.035.691

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	60.000.000	-	561.369.863	-
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	125.000.000	-
Tạm ứng	377.896.062	-	219.054.819	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	22.738.824	-	24.426.666	-
Phải thu khác	147.541.320	-	208.592.880	-
Cộng	733.176.206	-	1.138.444.228	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến trên 3 năm	1.792.269.127	2.349.153.828
Cộng	1.792.269.127	2.349.153.828

b. Nợ xấu

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	76.544.000	-	86.527.725	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	143.852.133	-	271.093.615	-
Hàng hóa	3.487.822.951	-	3.848.642.498	-
Cộng	3.708.219.084	-	4.206.263.838	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Công ty TNHH Vận tải Vũ Kim	13.759.150	-	> 3 năm
- Công ty TNHH Triệu Phát	108.500.000	-	> 3 năm
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	> 3 năm
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc	53.314.756	-	> 3 năm
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	> 3 năm
- Võ Minh Thảo	69.895.806	-	> 3 năm
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	> 3 năm
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	> 3 năm
Cộng	1.792.269.127	-	

	01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm
- Công ty TNHH Long Đại Phú	50.000.000	-	> 3 năm
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	-	> 3 năm
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	-	> 3 năm
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	-	> 3 năm
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	> 3 năm
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	245.200.992	> 3 năm
Cộng	2.594.354.820	245.200.992	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm	110.227.732	118.628.280
Phí đường bộ	116.335.167	42.991.153
Các khoản khác	16.330.000	29.862.273
Cộng	242.892.899	191.481.706

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.384.603.932	1.324.747.403
Cộng	1.384.603.932	1.324.747.403

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	20.545.908.213	58.240.000	25.445.874.897
Mua sắm trong kỳ	-	-	943.636.364	-	943.636.364
T/lý, nhượng bán	-	-	332.963.481	-	332.963.481
Số cuối kỳ	4.551.226.684	290.500.000	21.156.581.096	58.240.000	26.056.547.780
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.794.230.147	280.099.990	17.685.726.576	58.240.000	20.818.296.713
Khấu hao trong kỳ	222.900.809	5.200.000	1.557.779.276	-	1.785.880.085
T/lý, nhượng bán	-	-	332.963.481	-	332.963.481
Số cuối kỳ	3.017.130.956	285.299.990	18.910.542.371	58.240.000	22.271.213.317
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.756.996.537	10.400.010	2.860.181.637	-	4.627.578.184
Số cuối kỳ	1.534.095.728	5.200.010	2.246.038.725	-	3.785.334.463

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 525.802.692 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 13.575.698.346 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	640.330.114	640.330.114
Khấu hao trong kỳ	512.264.092	512.264.092
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	1.152.594.206	1.152.594.206
Giá trị còn lại	-	-
Số đầu kỳ	3.228.197.159	3.228.197.159
Số cuối kỳ	2.715.933.067	2.715.933.067

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản	11.565.448.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa	345.664.000	-
Cộng	11.565.448.630	11.219.784.630

16. Đầu tư tài chính dài hạn

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	483.876.474	505.177.776
Các đối tượng khác	3.175.112.547	3.328.880.116
Cộng	3.658.989.021	3.834.057.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16 . Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2023		01/01/2023	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	1.332.481	-	409.179.224	407.846.743	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.831.625.571	-	12.831.625.571	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.547.917	2.252.568.748	2.245.088.308	-	12.028.357
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	6.839.136	6.839.136	-	873.544.034
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	1.332.481	13.709.717.522	2.673.587.108	2.664.774.187	-	885.572.391

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	631.471.550	682.084.395
Chi phí lãi vay	13.982.996	7.976.902
Chi phí phải trả khác	284.250.564	455.293.694
Cộng	929.705.110	1.145.354.991

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	83.120.000	301.112.576
Cộng	83.120.000	301.112.576

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	50.421.312	47.611.742
BHXH, BHYT, BHTN	25.918.483	12.106.137
Cổ tức phải trả	1.425.000	1.425.000
Phải trả khác	22.973.753	46.640.500
Cộng	100.738.548	107.783.379

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	29.735.091.014	23.081.653.955	6.653.437.059
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	-	19.535.091.014	13.081.653.955	6.453.437.059
- Cán bộ công nhân viên	-	10.200.000.000	10.000.000.000	200.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	1.671.567.280	671.567.280	1.671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
- Cán bộ công nhân viên	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	671.567.280	31.406.658.294	23.753.221.235	8.325.004.339

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	5.777.000.000	4.253.000.000	3.455.000.000	6.575.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	5.777.000.000	4.253.000.000	3.455.000.000	6.575.000.000
Nợ thuê tài chính	2.294.521.494	-	671.567.280	1.622.954.214
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	2.294.521.494	-	671.567.280	1.622.954.214
Cộng	8.071.521.494	4.253.000.000	4.126.567.280	8.197.954.214
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	671.567.280			1.671.567.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.399.954.214			6.526.386.934

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ moóc (DOOSUNG_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Giám đốc	200.000.000	-
Cộng		200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	2.018.342.323	28.754.124.223
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	49.844.743.665	49.844.743.665
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 31/12/2022	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>50.663.085.988</u>	<u>77.398.867.888</u>
Số dư tại 01/01/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	50.663.085.988	77.398.867.888
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	115.157.995	115.157.995
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	42.600.000.000	42.600.000.000
Số dư tại 31/12/2023	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>8.178.243.983</u>	<u>34.914.025.883</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	42.000.000.000	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	52.195.362.941	52.993.656.952	48.703.386.086	54.402.542.752	100.898.749.027	107.396.199.704
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	47.856.520.115	48.656.391.379	45.996.949.455	51.543.691.620	93.853.469.570	100.200.082.999
Chi phí bán hàng	-	-	1.237.894.510	1.282.405.197	1.237.894.510	1.282.405.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.692.728.343	3.192.683.589	2.512.579.293	3.277.564.061	5.205.307.636	6.470.247.650
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.218.810.963	778.928.027
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	986.408.757	1.628.247.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.646.114.483	1.144.581.984	(1.044.037.172)	(1.701.118.126)	834.479.517	(1.405.855.499)
Thu nhập khác	-	-	-	-	31.818.182	64.158.127.857
Chi phí khác	-	-	-	-	51.936.900	75.903.122
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(20.118.718)	64.082.224.735
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	814.360.799	62.676.369.236
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	12.831.625.571
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	814.360.799	49.844.743.665
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.991.407.009	2.880.154.424	62.891.640	80.599.974	2.054.298.649	2.960.754.398
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	243.845.528	274.947.804
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản cố định bộ phận	10.021.467.530	9.608.578.955	-	443.087.338	10.021.467.530	10.051.666.293
- Nguyên giá	32.381.137.890	26.841.902.120	1.064.137.163	1.444.332.861	33.445.275.053	28.286.234.981
- Giá trị hao mòn	22.359.670.360	17.233.323.165	1.064.137.163	1.001.245.523	23.423.807.523	18.234.568.688
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	-	1.324.309.050
- Nguyên giá	-	-	-	-	-	4.548.367.189
- Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	3.224.058.139
Phải thu khách hàng	17.773.832.376	16.091.205.503	4.434.550.130	4.725.830.188	22.208.382.506	20.817.035.691
Phải trả người bán	3.175.112.547	3.639.149.867	483.876.474	194.908.025	3.658.989.021	3.834.057.892

23. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

c. **Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	50.663.085.988	2.018.342.323
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	115.157.995	49.844.743.665
Phân phối lợi nhuận các năm trước	42.600.000.000	1.200.000.000
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	600.000.000	-
+ <i>Chi trả cổ tức</i>	42.000.000.000	1.200.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.178.243.983	50.663.085.988

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023.

e. **Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với mức 35.000 đồng/ cổ phần (tương ứng 42.000.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	VNĐ	Nguyên nhân xóa nợ
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Long Đại Phú	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	Nợ không thu hồi được
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hợp Quốc	50.000.000	Nợ không thu hồi được

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	48.703.386.086	54.402.542.752
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	52.195.362.941	52.993.656.952
Cộng	100.898.749.027	107.396.199.704

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.996.949.455	51.543.691.620
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	47.856.520.115	48.656.391.379
Cộng	93.853.469.570	100.200.082.999

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.218.810.963	778.928.027
Cộng	1.218.810.963	778.928.027

28. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	827.501.838	1.415.615.081
Lãi thuê tài chính	158.906.919	212.632.303
Cộng	986.408.757	1.628.247.384

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	330.880.975	297.775.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.891.640	80.599.974
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	470.272.220	505.923.484
Các khoản khác	373.849.675	398.106.239
Cộng	1.237.894.510	1.282.405.197

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	2.967.359.460	2.923.423.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.845.528	274.947.627
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	729.112.804	1.030.615.936
Các khoản khác	1.964.192.648	2.241.260.387
Cộng	5.904.510.440	6.470.247.650

30. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	64.158.127.857
Cộng	31.818.182	64.158.127.857

10/1
3
1/1/23

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.157.995	62.676.369.236
- LN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	115.157.995	(1.481.758.621)
- LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	64.158.127.857
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(115.157.995)	171.903.122
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	233.755.569	171.903.122
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	348.913.564	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	62.848.272.358
- TN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	(1.309.855.499)
- TN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	64.158.127.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.831.625.571
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	-
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	12.831.625.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	12.831.625.571
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	12.831.625.571
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.157.995	49.844.743.665
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(600.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	600.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.157.995	49.244.743.665
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	96	41.037

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28/02/2023. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 600.000.000 đồng.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.005.323.434	5.819.942.356
Chi phí nhân công	7.240.768.639	7.023.345.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.298.144.177	3.235.702.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.053.010.271	35.588.804.624
Chi phí khác bằng tiền	5.545.324.258	3.821.569.950
Cộng	54.142.570.779	55.489.364.681

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.658.989.021	-	3.658.989.021
Chi phí phải trả	929.705.110	-	929.705.110
Vay và nợ thuê tài chính	8.325.004.339	6.526.386.934	14.851.391.273
Phải trả khác	24.398.753	-	24.398.753
Cộng	12.938.097.223	6.526.386.934	19.464.484.157
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.834.057.892	-	3.834.057.892
Chi phí phải trả	1.145.354.991	-	1.145.354.991
Vay và nợ thuê tài chính	671.567.280	7.399.954.214	8.071.521.494
Phải trả khác	48.065.500	-	48.065.500
Cộng	5.699.045.663	7.399.954.214	13.098.999.877

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.571.771.187	-	2.571.771.187
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	66.000.000	6.066.000.000
Phải thu khách hàng	20.439.959.379	-	20.439.959.379
Phải thu khác	185.000.000	-	185.000.000
Cộng	29.196.730.566	66.000.000	29.262.730.566
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.725.599.465	-	41.725.599.465
Đầu tư tài chính	16.000.000.000	66.000.000	16.066.000.000
Phải thu khách hàng	18.467.881.863	-	18.467.881.863
Phải thu khác	686.369.863	-	686.369.863
Cộng	76.879.851.191	66.000.000	76.945.851.191

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên HĐQT/Giám đốc
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên HĐQT/Kế toán trưởng

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Lê Minh	Vay	5.200.000.000	-
	Trả nợ vay	5.000.000.000	950.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Vay	4.700.000.000	-
	Trả nợ vay	4.700.000.000	-

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Mai Văn Quang	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Lê Minh	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	381.236.914	364.759.162
Ông Lê Nam Hùng	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	305.664.383	285.444.969
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	225.489.838	216.420.316
Bà Tôn Thị Kim Tuyền	Trưởng BKS	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	Thù lao	18.000.000	18.000.000
Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên BKS	Thù lao	18.000.000	18.000.000

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 4 năm 2024.

Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty



Nguyễn Lê Minh